

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 (*chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (*chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo*).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo*).

**Điều 2:** Thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (*chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo*).

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại phụ lục số 05 kèm theo*).

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại phụ lục số 06 kèm theo*).

### **Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:**

1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất để bảo đảm phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất nhằm khai thác thế mạnh, tiềm năng đất đai bảo đảm tính kết nối vùng.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Điều tra, đánh giá thực trạng đất sản xuất nông nghiệp bỏ hoang; hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý đất đai, chính sách tài chính về đất đai để khuyến khích việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tránh bỏ hoang gây lãng phí đất đai.

3. Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, kém chất lượng ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất với quy trình trồng, bảo vệ kết hợp khai thác chặt chẽ, vừa bảo đảm mục đích phát triển kinh tế rừng, giải quyết đất sản xuất, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, vừa góp phần thực hiện chức năng phòng hộ, phòng, chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội.

4. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng.

5. Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai công khai, minh bạch; bố trí đủ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho công tác đăng ký đất đai điện tử, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Rà soát năng lực của các chủ đầu tư làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên, tổng hợp báo cáo Bộ Tài Nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định trình Chính phủ phê duyệt để tổ chức thực hiện, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

**Điều 5.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

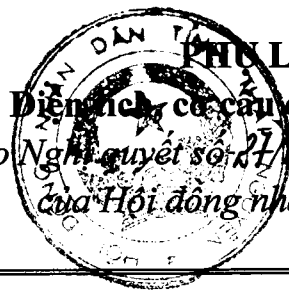
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



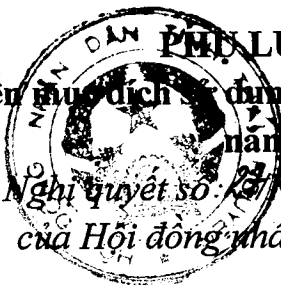
**Bùi Xuân Hòa**



**PHỤ LỤC SỐ 01****Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>352.664,02</b>	<b>100,00</b>	<b>352.664,02</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>303.674,07</b>	<b>86,11</b>	<b>286.193,83</b>	<b>81,15</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	45.252,55	12,83	39.000,00	11,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>29.573,94</i>	<i>8,39</i>	<i>26.870,00</i>	<i>7,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.367,66	4,64	14.139,58	4,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.176,51	14,51	48.801,86	13,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.851,57	10,45	27.503,30	7,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.359,19	11,16	39.288,50	11,14
1.6	Đất rừng sản xuất	109.811,62	31,14	110.642,50	31,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.650,83	1,32	4.917,40	1,39
1.8	Đất làm muối			0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>44.208,53</b>	<b>12,54</b>	<b>62.113,39</b>	<b>17,61</b>
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	3.428,80	0,97	5.384,16	1,53
2.2	Đất an ninh	475,55	0,13	717,30	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	491,81	0,14	1.420,00	0,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	200,88	0,06	722,46	0,2
2.5	Đất khu chế xuất			0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	26,85	0,01	2.091,56	0,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.194,86	0,34	3.674,43	1,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.558,52	0,73	4.067,77	1,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	12.503,57	3,55	16.233,40	4,60
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	49,51	0,01	73,43	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			430,90	0,12
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	155,14	0,04	364,70	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	9.746,19	2,76	10.590,09	3,00
2.14	Đất ở tại đô thị	2.174,94	0,62	3.032,86	0,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	140,89	0,04	274,18	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	45,63	0,01	55,99	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	76,47	0,02	175,12	0,05
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	782,92	0,22	1.174,28	0,33
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>4.781,42</b>	<b>1,36</b>	<b>4.356,80</b>	<b>1,24</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**PHỤ LỤC SỐ 02**

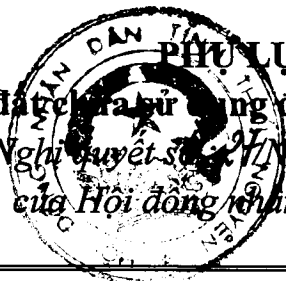
**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>17.762,19</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.657,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.345,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.151,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.523,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	304,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	70,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.990,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>12.051,07</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,15
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	106,48
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	79,50
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,26
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.320,87
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	32,39

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**



**PHỤ LỤC SỐ 03**

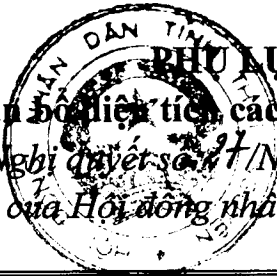
**Diện tích đất đai đã được đưa vào sử dụng cho các mục đích**  
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98,16</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>326,46</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,31
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất khu chế xuất	SKT	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,77
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa thiêu	NTD	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**





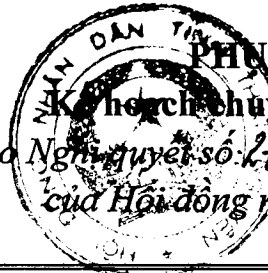
**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>352.664,02</b>	<b>352.664,02</b>	<b>352.664,02</b>	<b>352.664,02</b>	<b>352.664,02</b>
	<i>Trong đó:</i>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>301.561,54</b>	<b>300.024,79</b>	<b>296.951,25</b>	<b>292.340,94</b>	<b>286.193,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.552,25	43.997,05	42.886,60	41.220,92	39.000,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29.337,25</i>	<i>29.090,52</i>	<i>28.597,07</i>	<i>27.856,90</i>	<i>26.870,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.093,48	15.898,09	15.507,31	14.921,14	14.139,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.788,44	50.589,78	50.192,46	49.596,49	48.801,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.850,28	35.915,58	34.046,19	31.242,09	27.503,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.354,89	39.348,25	39.334,97	39.315,06	39.288,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108.990,64	109.155,83	109.486,20	109.981,76	110.642,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.618,18	4.648,10	4.707,94	4.797,71	4.917,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>46.385,80</b>	<b>47.958,54</b>	<b>51.104,06</b>	<b>55.822,33</b>	<b>62.113,39</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.460,55	3.652,91	4.037,64	4.614,72	5.384,16
2.2	Đất an ninh	CAN	485,41	508,60	554,98	624,55	717,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	799,74	861,77	985,82	1.171,90	1.420,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	287,53	331,03	418,01	548,49	722,46
2.5	Đất khu chế xuất	SKT					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,22	643,15	965,02	1.447,82	2.091,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.204,98	1.451,92	1.945,81	2.686,65	3.674,43
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.964,32	3.074,66	3.295,35	3.626,39	4.067,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12.758,24	13.105,75	13.800,79	14.843,34	16.233,40
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	52,44	54,54	58,73	65,03	73,43
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		43,09	129,27	258,54	430,90
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	163,78	183,88	224,06	284,33	364,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.921,40	9.988,25	10.121,99	10.322,60	10.590,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.442,84	2.501,84	2.619,84	2.796,85	3.032,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	146,25	159,05	184,63	223,01	274,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,89	47,80	49,62	52,35	55,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	112,83	119,05	131,51	150,20	175,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa thiêu	NTD	828,55	863,12	932,27	1.035,99	1.174,28
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.716,68</b>	<b>4.680,69</b>	<b>4.608,72</b>	<b>4.500,75</b>	<b>4.356,80</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*[Signature]*  
7

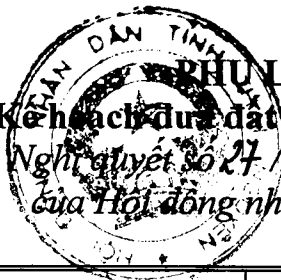
**PHỤ LỤC SỐ 05**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>17.762,19</b>	<b>2.127,54</b>	<b>1.563,44</b>	<b>3.126,93</b>	<b>4.690,39</b>	<b>6.253,88</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5.657,69	667,72	498,98	998,00	1.496,99	1.996,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.345,48</i>	<i>229,35</i>	<i>211,61</i>	<i>423,23</i>	<i>634,84</i>	<i>846,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.151,73	267,50	188,42	376,85	565,27	753,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.523,52	407,52	211,60	423,20	634,80	846,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	304,31	1,29	30,30	60,60	90,91	121,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	70,69	4,30	6,64	13,28	19,92	26,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.990,45	744,71	624,57	1.249,15	1.873,72	2.498,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07	30,55	2,65	5,30	7,96	10,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>12.051,07</b>	<b>124,86</b>	<b>1.192,62</b>	<b>2.385,24</b>	<b>3.577,86</b>	<b>4.770,48</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,15	15,78	1,64	3,27	4,91	6,55
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	106,48		10,65	21,30	31,94	42,59
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	79,50	1,00	7,85	15,70	23,55	31,40
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,26		0,33	0,65	0,98	1,30
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.320,87	76,26	124,46	248,92	373,38	497,84
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	32,39	23,84	0,85	1,71	2,56	3,42

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**



# KẾ HOẠCH SỐ 06

Kế hoạch dự đất chưa sử dụng vào sử dụng  
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>98,16</b>	<b>7,58</b>	<b>9,06</b>	<b>18,12</b>	<b>27,18</b>	<b>36,23</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,00		9,00	18,00	27,00	36,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>326,46</b>	<b>57,16</b>	<b>26,93</b>	<b>53,86</b>	<b>80,79</b>	<b>107,72</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,31	0,47	0,68	1,37	2,05	2,74
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất khu chế xuất	SKT						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,85	5,73	1,41	2,82	4,24	5,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,56	0,90	0,57	1,13	1,70	2,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,39	11,47	0,19	0,38	0,58	0,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,77	1,37	0,34	0,68	1,02	1,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00		0,30	0,60	0,90	1,20
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00	0,31	0,47	0,94	1,41	1,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72	0,12	0,06	0,12	0,18	0,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41		0,04	0,08	0,12	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,35		0,04	0,07	0,11	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN